

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HÒA YÊN													
Địa điểm: xứ đồng Chỉ Sâu, thôn Hưng Đạo, xã Hiệp Hòa (Kèm theo Quyết định số 2723 /QĐ-UBND ngày 21/7/2026 của UBND xã Hiệp Hòa)													
STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích cả thửa (m²)	Diện tích được giao cho hộ gia đình (m²)	Nguồn gốc đất	Bồi thường đất (đồng)	Bồi thường hoa màu trên đất (lúa) (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
									Đơn giá 80.000	Đơn giá 9.000	Đơn giá 15.000	Đơn giá 400.000	
									đồng/m²	đồng/m²	đồng/m²	đồng/m²	
A	B	C	D	E		1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn Đường (con Nguyễn Văn Luận)	11	389	622	LUK	8.694,8	544,0	Nhà nước giao	43.520.000	4.896.000	8.160.000	217.600.000	274.176.000
2	Nguyễn Thị Hoa	3					148,5	Nhà nước giao	11.880.000	1.336.500	2.227.500	59.400.000	74.844.000
3	Nguyễn Văn Quy	9					445,5	Nhà nước giao	35.640.000	4.009.500	6.682.500	178.200.000	224.532.000
4	Nguyễn Văn Hòa (Chuông)	4					198,0	Nhà nước giao	15.840.000	1.782.000	2.970.000	79.200.000	99.792.000
5	Nguyễn Đức Văn (Mai)	2					99,0	Nhà nước giao	7.920.000	891.000	1.485.000	39.600.000	49.896.000
6	Nguyễn Văn Vịnh	6,5					321,7	Nhà nước giao	25.736.000	2.895.300	4.825.500	128.680.000	162.136.800
7	Phạm Văn Chức	12					594,0	Nhà nước giao	47.520.000	5.346.000	8.910.000	237.600.000	299.376.000
8	Phạm Văn Xuân đã chết. Hàng thừa kế gồm: vợ Nguyễn Thị Lơ và các con: Phạm Thị Hồng, Phạm Thị Điều, Phạm Văn Hoàng, Phạm Thị Tám, Phạm Thị Bảy, Phạm Văn Đường.	10					495,0	Nhà nước giao	39.600.000	4.455.000	7.425.000	198.000.000	249.480.000
9	Phạm Văn Tuấn (Thìn)	5					247,5	Nhà nước giao	19.800.000	2.227.500	3.712.500	99.000.000	124.740.000
10	Phạm Văn Ánh (Gạt)	6					297,0	Nhà nước giao	23.760.000	2.673.000	4.455.000	118.800.000	149.688.000
11	Nguyễn Xuân Nền	5					247,5	Nhà nước giao	19.800.000	2.227.500	3.712.500	99.000.000	124.740.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích cả thửa (m²)	Diện tích được giao cho hộ gia đình (m²)	Nguồn gốc đất	Bồi thường đất (đồng)	Bồi thường hoa màu trên đất (lúa) (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
									Đơn giá 80.000 đồng/m²	Đơn giá 9.000 đồng/m²	Đơn giá 15.000 đồng/m²	Đơn giá 400.000 đồng/m²	
12	Nguyễn Văn Chiên (đã chết) (vợ Phạm Thị Thơm đã chết) Những người được thừa kế: Nguyễn Văn Đông (đã chết) (Những người thừa kế của ông Đông vợ Nguyễn Thị Lan; con Nguyễn Văn Hải). Nguyễn Thị Hà Nguyễn Thị Nam	7					346,5	Nhà nước giao	27.720.000	3.118.500	5.197.500	138.600.000	174.636.000
13	Nguyễn Văn Hiệp (đã chết) (vợ Phạm Thị Lượng) Những người được thừa kế: Nguyễn Văn Thịnh Nguyễn Văn Vượng Nguyễn Thị Hiền Nguyễn Thị Định	8,5					420,7	Nhà nước giao	33.656.000	3.786.300	6.310.500	168.280.000	212.032.800
14	Nguyễn Văn Bình (Hiền)	4					198,0	Nhà nước giao	15.840.000	1.782.000	2.970.000	79.200.000	99.792.000
15	Phạm Văn Vụ (Lan)	3					148,5	Nhà nước giao	11.880.000	1.336.500	2.227.500	59.400.000	74.844.000
16	Phạm Văn Thắng (Lương)	6					297,0	Nhà nước giao	23.760.000	2.673.000	4.455.000	118.800.000	149.688.000
17	Phạm Thị Đường (đã chết) Những người được thừa kế: Nguyễn Thị Phương Nguyễn Văn Tiến Phạm Văn Xuân	3					148,5	Nhà nước giao	11.880.000	1.336.500	2.227.500	59.400.000	74.844.000
18	Nguyễn Văn Thư	4					198,0	Nhà nước giao	15.840.000	1.782.000	2.970.000	79.200.000	99.792.000
19	Phạm Ngọc Cái	7,5					371,2	Nhà nước giao	29.696.000	3.340.800	5.568.000	148.480.000	187.084.800
20	Nguyễn Văn Thành	0,5					24,7	Nhà nước giao	1.976.000	222.300	370.500	9.880.000	12.448.800
21	Phạm Văn Thanh	6					297,0	Nhà nước giao	23.760.000	2.673.000	4.455.000	118.800.000	149.688.000

STT	Đại diện chủ sử dụng đất	Số khẩu	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích cả thửa (m²)	Diện tích được giao cho hộ gia đình (m²)	Nguồn gốc đất	Bồi thường đất (đồng)	Bồi thường hoa màu trên đất (lúa) (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Tổng kinh phí hộ gia đình nhận được (đồng)
									Đơn giá 80.000 đồng/m²	Đơn giá 9.000 đồng/m²	Đơn giá 15.000 đồng/m²	Đơn giá 400.000 đồng/m²	
22	Huỳnh Văn Trọng	7					346,5	Nhà nước giao	27.720.000	3.118.500	5.197.500	138.600.000	174.636.000
23	Phạm Văn Khanh	5,5					272,2	Nhà nước giao	21.776.000	2.449.800	4.083.000	108.880.000	137.188.800
24	CSD là ông Nguyễn Văn Bảng đã chết. Hàng thừa kế của ông Bảng gồm: vợ Ngô Thị Công và các con Nguyễn Văn Thảo, Nguyễn Văn Thư, Nguyễn Văn Học, Nguyễn Văn Vãn và Nguyễn Thị Minh.	6					297,0	Nhà nước giao	23.760.000	2.673.000	4.455.000	118.800.000	149.688.000
25	Nguyễn Văn Minh	5,5					272,2	Nhà nước giao	21.776.000	2.449.800	4.083.000	108.880.000	137.188.800
26	Phạm Văn Hòa (Cánh)	5					247,5	Nhà nước giao	19.800.000	2.227.500	3.712.500	99.000.000	124.740.000
27	Đặng Thị Tài	5					247,5	Nhà nước giao	19.800.000	2.227.500	3.712.500	99.000.000	124.740.000
28	Đào Thị Đào	3					148,5	Nhà nước giao	11.880.000	1.336.500	2.227.500	59.400.000	74.844.000
29	UBND xã Hiệp Hòa						775,6	Đất công ích					0
Tổng		160					8.694,8		633.536.000	71.272.800	118.788.000	3.167.680.000	3.991.276.800

Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ 4.071.102.300 đồng
(Bằng chữ: Bốn tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, một trăm linh hai nghìn, ba trăm đồng)
Trong đó:
Bồi thường về đất 633.536.000 đồng
Bồi thường hoa màu trên đất 71.272.800 đồng
Hỗ trợ ổn định đời sống 118.788.000 đồng
Hỗ trợ chuyển đổi đào tạo nghề và tìm k 3.167.680.000 đồng
Chi phí GPMB 79.825.500 đồng